

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 37
Phụ lục 01 - Thuyết minh tăng giảm tài sản	38
Phụ lục 02 – Thuyết minh chi tiết các khoản vay	39 – 40
Phụ Lục 03 - Thuyết minh Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo giữa niên độ của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HDQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Chiến	Ủy viên
Ông Trương Đức Nam	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Bùi Việt Dũng	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Hứa Thị Anh Đào	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, Kế toán trưởng ngày 21 tháng 03 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Hà Tuấn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 286 /BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long tại ngày 30/06/2018, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.944.024.901	95.992.781.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	2.468.333.251	12.219.539.221
1. Tiền	111		2.468.333.251	12.219.539.221
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.041.087.720	66.255.933.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	75.646.596.922	10.948.122.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	19.989.326.249	33.247.110.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	11.999.000.000	13.900.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	7.406.164.549	8.160.699.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	15.225.008.245	17.367.046.590
1. Hàng tồn kho	141		15.225.008.245	17.479.677.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(112.631.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		209.595.685	150.262.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11a	24.575.915	25.891.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.771.396	22.235.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 15b	150.248.374	102.135.367
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.342.384.517	253.940.406.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		188.378.374.434	189.971.444.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	10.560.874.434	12.153.944.120
- Nguyên giá	222		30.461.763.879	31.343.157.350
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.900.889.445)	(19.189.213.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 8	177.817.500.000	177.817.500.000
- Nguyên giá	228		177.817.500.000	177.817.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 9	6.645.484.691	765.034.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.645.484.691	765.034.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 10	106.800.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		94.800.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518.525.392	3.203.927.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	518.525.392	3.203.927.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		435.286.409.418	349.933.187.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.528.711.287	37.040.852.159
I. Nợ ngắn hạn	310		70.793.111.287	35.305.252.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	53.372.371.081	13.254.246.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	2.684.231.860	1.376.411.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15a	3.642.802.352	343.234.733
4. Phải trả người lao động	314		3.811.447	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	942.364.739	993.595.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	59.825.491	460.113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	10.087.704.317	19.337.304.317
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		1.735.600.000	1.735.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 12	1.735.600.000	1.735.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.757.698.131	312.892.335.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 18	362.757.698.131	312.892.335.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.568.295.371	(10.099.073.791)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.221.277.223	23.283.699
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		435.286.409.418	349.933.187.604

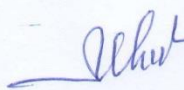
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu

Tổng Giám đốc





Bùi Việt Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6 tháng đầu năm
2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	196.205.857.392	35.845.894.465
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	196.205.857.392	35.845.894.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	178.003.750.525	33.197.647.777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.202.106.867	2.648.246.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	13.119.412.450	493.878.405
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	604.190.328	876.872.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		604.190.328	695.519.071
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24			
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 7	567.107.794	555.039.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	1.689.279.890	2.377.021.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28.460.941.305	(666.808.396)
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	43.132.792	1.804.260.295
12. Chi phí khác	32	VI. 9	9.076.344.243	59.064.684
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.033.211.451)	1.745.195.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.427.729.854	1.078.387.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	1.623.598.200	51.742.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.804.131.654	1.026.644.849
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		17.845.851.944	1.026.665.078
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(41.720.290)	(20.229)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	552,60	32,78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu



Tổng Giám đốc

Bùi Việt Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>tháng đầu năm 2018</u>	<u>tháng đầu năm 2017</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.427.729.854	1.078.387.215
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(10.911.324.491)	1.014.812.587
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1.603.897.631	355.293.516
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.119.412.450)	
+ Chi phí lãi vay	06	604.190.328	659.519.071
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.516.405.363	2.093.199.802
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(50.746.803.041)	(44.243.129.226)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.254.669.611	(20.388.987.221)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	52.973.736.791	66.668.386.822
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.686.717.226	(2.544.287.235)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(604.190.328)	(693.948.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.554.042)	(26.909.610)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.358.231.518
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(612.130.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.076.981.580	3.610.426.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(19.027.168.853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.901.000.000	18.642.518.853
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.599.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.119.412.450	641.872.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.578.587.550)	257.222.113
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		158.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	32		(157.508.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.150.000.000	250.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.399.600.000)	(1.384.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(759.361.934)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(9.249.600.000)	(1.401.361.934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.751.205.970)	2.466.286.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.219.539.221	2.846.619.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.468.333.251	5.312.905.976

Người lập biểu

M

Kế toán trưởng

Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

ĐẦU TƯ

SAO THĂNG LONG

TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo-khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị Quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/1/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh.

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty có phát sinh các giao dịch thương mại lớn (kinh doanh thép, vật liệu điện) dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải

thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Tài sản dở dang dài hạn

6.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất này tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

20. Các vấn đề khác

Các thuyết minh bổ sung, chỉnh sửa tại Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt:

Chỉ tiêu	Số dư ngày 31/12/2017 trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành	Số dư 31/12/2017 trên Báo cáo chỉnh sửa
Nguyên Giá Tài sản cố định hữu hình	26.384.460.480	31.343.157.350
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(14.230.516.360)	(19.189.213.230)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.902.619.069		11.137.420.635	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	565.714.182		1.082.118.586	
- Tiền VND	565.714.182		1.082.118.586	
- Tiền ngoại tệ	-		-	
Cộng	2.468.333.251		12.219.539.221	

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	75.646.596.922	-	10.948.122.732	-
- Công ty CP cảng đạ m Ninh Bình	10.146.199.518			
- Công ty CP thương mại và Đầu tư EIG	38.999.831.816			
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh	15.259.223.011			
- Ông Trần Huy Cường	1.298.651.701		339.818.033	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	2.204.111.583		413.546.256	
- Công ty CP Sách Nhân Dân	2.254.319.838			
- Tổ m m non giáo dục Trưc Ninh	31.954.710		490.375.041	
- Các đối tượng khác	5.452.304.745		9.704.383.402	
Cộng	75.646.596.922	-	10.948.122.732	-

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	19.989.326.249	-	33.247.110.800	-
- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700		981.687.700	
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An			1.148.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại Quà Tặng Lê Gia			12.000.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và TVTK công trình AT (*)	19.000.062.517			
- Các đối tượng khác	7.576.032		19.117.423.100	
Cộng	19.989.326.249	-	33.247.110.800	-

(*) : Là khoản trả trước để thực hiện hợp đồng thi công với Công ty TNHH đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT ngày 22 tháng 07 năm 2016 về việc xây dựng văn phòng tại số 222+224 phố Tây Sơn và số 220 Nguyễn Lương Bằng , phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Bà Đặng Thị Như Quỳnh (1)	4.000.000.000	
- Ông Lê Hồng Long (2)	7.999.000.000	13.900.000.000
Cộng	11.999.000.000	13.900.000.000

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Bà Đặng Thị Như Quỳnh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2018/HĐCV-TVQL ngày 01/01/2018, với lãi suất là 2%/tháng và thời hạn vay là 07 tháng. Hợp đồng này đến hạn ngày 01/8/2018.

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HDV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Hợp đồng này đến hạn ngày 14/6/2018, gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 1406/2018/PLGHHĐ/STL-LHL ngày 14/06/2018

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	6.303.436.223		6.132.772.872	
Ký cược, ký quỹ	1.200.000		872.300.000	
Phải thu khác	1.075.547.858		54.783.284	
Dư nợ BHXH	7.647.488		85.179.944	
Dư nợ phải trả khác	18.332.980		1.015.663.727	
Cộng	7.406.164.549		8.160.699.827	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.681.543.094		16.330.853.642	
- Hàng hóa	3.543.465.151	-	1.148.824.214	(112.631.266)
Cộng	15.225.008.245	-	17.479.677.856	(112.631.266)

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do Hàng tồn kho đã đem đi góp vốn vào Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền SD Đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (*)	177.817.500.000			177.817.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	177.817.500.000			177.817.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	177.817.500.000			177.817.500.000
Tại ngày cuối kỳ	177.817.500.000			177.817.500.000

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản cho vay: 0 VND.

NG Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2018: 0 VND.

Tài sản vô hình gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 120.304.500.000 VND do nhận tài sản góp vốn từ các thành viên sáng lập của Công ty TNHH tư vấn và quản lý SmartInvest (SI) tại địa chỉ số 35+37 ngõ 180 Nguyễn Lương Bằng và địa chỉ số 222+224 phố Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU637061 số vào sổ cấp GCN CH007351014.2015/QĐ-UBND quận Đống Đa ngày 19/01/2015; ngày 15/05/2015 lô đất này đã được sang tên chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo hợp đồng góp vốn số 164/2015 lập ngày 03/02/2015 tại văn phòng công chứng Thủ Đô

Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng thành viên Công ty số 02/2015/BB-SI ngày 03/02/2015. Giá trị tài sản góp vốn được định giá theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản góp vốn số 03/2015/BBĐG-SI ngày 02/02/2015 so công ty và các cá nhân góp vốn cùng thỏa thuận trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 48/2014/BCTĐG-CIMEICO ngày 29/12/2014 của công ty TNHH định giá CIMEICO

- Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 57.513.000.000 VND do nhận góp vốn từ các thành viên sáng lập công ty TNHH tư vấn quản lý SmartInvest (SI) bằng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số nhà 220 Nguyễn Lương Bằng theo giấy chứng nhận sử dụng đất số BU 637863 số vào sổ cấp GCN CH00748/2718.2015/QĐ.UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 17/04/2015; ngày 17/03/2016 lô đất này đã được sang tên, chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH tư vấn và quản lý SmartInvest bằng hình thức góp vốn theo hợp đồng góp vốn số 003/2016/HĐCN ngày 13/01/2016 tại văn phòng công chứng Vượng Phát

Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ Thành viên công ty số 01/2016/BB-SI ngày 01/01/2016. Giá trị tài sản góp vốn được định giá dự trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 457/2015/BCTĐG-CIMEICO ngày 06/01/2016 của công ty TNHH định giá CIMEICO

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.645.484.691	765.034.691
- Xây dựng cơ bản dở dang (Xây dựng CP mới tại địa chỉ 222+224 Tây Sơn)	765.034.691	765.034.691
- Nhà máy đá Nghệ An	5.880.450.000	
Cộng	6.645.484.691	765.034.691

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	94.800.000.000	-	94.800.000.000	-	-
- Công ty CP thời trang Clothesrack	34.800.000.000	-	34.800.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Cộng	94.800.000.000	-	94.800.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
Cộng	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	TP Hà Nội	31,579%	31,579%	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Công ty CP thời trang Clothesrack	TP Hồ Chí Minh	37,000%	37,000%	Kinh doanh thời trang

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda	TP Hồ Chí Minh	19,355%	19,355%	Kinh doanh thời trang và may mặc

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.298.037	17.851.600
- Chi phí trả trước khác	1.277.878	8.039.631
Cộng	24.575.915	25.891.231

b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	518.525.392	3.203.927.302
Cộng	518.525.392	3.203.927.302

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Chi tiết xem Phụ lục 2)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	53.372.371.081	53.372.371.081	13.254.246.125	13.254.246.125
- Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	7.316.305.481	7.316.305.481	-	-
- Công ty Cp đầu tư Everland	17.952.263.709	17.952.263.709	-	-
- Công ty CP Hưng Thịnh Phát Việt Nam	20.030.977.740	20.030.977.740	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.074.125.763	1.074.125.763	-	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	3.800.040.020	3.800.040.020	-	-
- Các đối tượng khác	3.198.658.368	3.198.658.368	13.254.246.125	13.254.246.125
Cộng	53.372.371.081	53.372.371.081	13.254.246.125	13.254.246.125

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.684.231.860	2.684.231.860	1.376.411.100	1.376.411.100
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC VN	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
- ĐL Nguyễn Văn Bích	947.294.179	947.294.179	-	-
- Các đối tượng khác	360.526.581	360.526.581	-	-
Cộng	2.684.231.860	2.684.231.860	1.376.411.100	1.376.411.100

15a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	198.117.873	1.716.141.304	13.730.728	1.900.528.449
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.006.578	1.606.936.367	3.554.042	1.721.388.903
- Thuế thu nhập cá nhân	13.990.667	9.895.000	3.000.667	20.885.000
- Các khoản phí, lệ phí nộp khác	13.119.615		13.119.615	-
Cộng	343.234.733	3.332.972.671	33.405.052	3.642.802.352

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	58.233.793			58.233.793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.901.574	16.661.833		27.239.741
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		13.119.615	77.894.455	64.774.840
Cộng	102.135.367	32.781.448	80.894.455	150.248.374

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	942.364.739	993.595.771
Cộng	942.364.739	993.595.771

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	59.825.491	460.113
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	3.544.157	442.377
- Phải trả về cổ phần hóa	49.461.253	17.736
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	404.251	-
- Dư Có các khoản phải thu khác	1.943.236	-
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	59.825.491	460.113

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323.000.000.000	165.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		158.000.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	179.453.210.766	35.845.894.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.752.646.626	
Cộng	196.205.857.392	35.845.894.465
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế TTĐB		
- Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và dịch vụ	179.453.210.766	35.845.894.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.752.646.626	
Cộng	196.205.857.392	35.845.894.465
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	163.936.366.105	33.197.647.777
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.180.015.686	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.631.266)	
Cộng	178.003.750.525	33.197.647.777

M.S.V

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.119.412.450	331.131.811
Chiết khấu thanh toán được hưởng		162.746.594
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	12.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13.119.412.450	493.878.405

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay, lãi ký quỹ	604.190.328	695.519.071
- Giá gốc các khoản đầu tư	-	
- Chiết khấu thanh toán	-	181.353.323
- Chi phí từ chuyển nhượng vốn	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	604.190.328	876.872.394

7 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	86.601.394	1.681.818
- Chi phí nhân công	358.835.850	390.575.311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.113.636
- Thuế, phí, lệ phí	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.550.050	87.076.665
- Chi phí bằng tiền khác	26.120.500	73.591.875
Cộng	567.107.794	555.039.305

b Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	256.103.383	450.565.378
- Chi phí nhân công	618.574.974	980.357.928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.584.753	353.179.880
- Thuế, phí, lệ phí	38.746.000	48.751.545
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.638.837	450.259.134
- Chi phí bằng tiền khác	126.631.943	93.907.925
Cộng	1.689.279.890	2.377.021.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu lại tiền bảo hiểm	-	34.148.379
- Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	620.000.000
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Bất lợi thương mại do hợp nhất	-	1.148.224.989
- Xử lý công nợ	32.304.847	
- Thu nhập khác	10.827.945	1.886.927
Cộng	43.132.792	1.804.260.295

9 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Lãi chậm nộp BHXH	-	4.147.009
- Phạt do vi phạm hợp đồng	-	28.612.451
- Phạt chậm nộp tiền thuế	-	9.846.656
- Xử lý công cụ nhỏ lẻ	-	1.601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.914.712	
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	7.769.336.617	16.456.967
- Chi phí khác	752.092.914	
Cộng	9.076.344.243	59.064.684

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.623.598.200	51.742.366
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.623.598.200	51.742.366

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	tháng đầu năm 2018	tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.804.131.654	1.026.644.849
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.804.131.654	1.026.644.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.219.000	31.316.444
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	552,60	32,78

12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.468.333.251		12.219.539.221	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.052.761.471	-	19.108.822.559	-
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	106.800.000.000	-	60.000.000.000	-
Cộng	204.320.094.722	-	105.228.361.780	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.823.304.317	21.072.904.317
Phải trả người bán, phải trả khác	53.432.196.572	13.254.706.238
Chi phí phải trả	942.364.739	993.595.771
Cộng	66.197.865.628	35.321.206.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.468.333.251			2.468.333.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.052.761.471			83.052.761.471
Các khoản cho vay	11.999.000.000			11.999.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		106.800.000.000		106.800.000.000
Cộng	97.520.094.722	106.800.000.000		204.320.094.722
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.219.539.221			12.219.539.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.108.822.559			19.108.822.559
Các khoản cho vay	13.900.000.000			13.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		60.000.000.000		60.000.000.000
Cộng	45.228.361.780	60.000.000.000		105.228.361.780

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	4.034.506.462	1.735.600.000		5.770.106.462
Phải trả người bán, phải trả khác	53.432.196.572			53.432.196.572
Chi phí phải trả	942.364.739			942.364.739
Cộng	<u>58.409.067.773</u>	<u>1.735.600.000</u>		<u>60.144.667.773</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	19.337.304.317	1.735.600.000		21.072.904.317
Phải trả người bán, phải trả khác	13.254.706.238			13.254.706.238
Chi phí phải trả	993.595.771			993.595.771
Cộng	<u>33.585.606.326</u>	<u>1.735.600.000</u>		<u>35.321.206.326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<u>Doanh thu bán hàng</u>	<u>Doanh thu dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	179.453.210.766	16.752.646.626	196.205.857.392
Tổng doanh thu thuần	179.453.210.766	16.752.646.626	196.205.857.392
Chi phí bộ phận	163.936.366.105	14.180.015.686	178.116.381.791
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.516.844.661	2.572.630.940	18.089.475.601
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.256.387.684
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.833.087.917
Doanh thu hoạt động tài chính			13.119.412.450
Chi phí tài chính			604.190.328
Thu nhập khác			43.132.792
Chi phí khác			9.076.344.243
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.623.598.200
Lợi nhuận sau thuế			17.691.500.388

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2018</u>	<u>2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền vay nhận được			
- Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	3.150.000.000	
		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2018</u>	<u>2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		86.497.500	38.257.290
- Lương, thưởng và phụ cấp		86.497.500	38.257.290
<u>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</u>			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả gốc vay			
- Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	3.150.000.000	

3 . Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69,46	72,57
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30,54	27,43
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,66	10,59
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	83,34	89,41
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	6,00	9,45
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,88	2,72
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,35
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,279	2,827
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	8,504	2,691
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,46	0,31
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,09	0,29
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	4,91	0,33

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Mơ

Đỗ Thị Thư

Bùi Việt Dũng

Đơn vị tính: VND

lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.974.932.590	-	21.437.671.435	4.855.753.325	74.800.000	31.343.157.350
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XCDB hoàn thành	881.393.471	-	-	-	-	881.393.471
Số giảm trong kỳ	881.393.471	-	-	-	-	881.393.471
- Giảm khác	881.393.471	-	-	-	-	881.393.471
Số dư cuối kỳ	4.093.539.119	-	21.437.671.435	4.855.753.325	74.800.000	30.461.763.879
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.085.167.071	-	17.204.100.129	870.052.866	29.893.164	19.189.213.230
Số tăng trong kỳ	60.230.445	-	1.475.405.397	62.028.456	6.233.333	1.603.897.631
- Khấu hao trong kỳ	60.230.445	-	1.475.405.397	62.028.456	6.233.333	1.603.897.631
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	892.221.416	-	-	-	-	892.221.416
- Giảm khác	892.221.416	-	-	-	-	892.221.416
Số dư cuối kỳ	253.176.100	-	18.679.505.526	932.081.322	36.126.497	19.900.889.445
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.889.765.519	-	4.233.571.306	3.985.700.459	44.906.836	12.153.944.120
Tại ngày cuối kỳ	3.840.363.019	-	2.758.165.909	3.923.672.003	38.673.503	10.560.874.434

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2018 là: 1.444.105.097 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

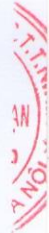
13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đính lục 2:

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị		
a. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	10.087.704.317	10.087.704.317	3.150.000.000	-	19.337.304.317	19.337.304.317	
Vay ngắn hạn cá nhân	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-	-	
- Ông Bùi Việt Dũng	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-	-	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	884.506.462	884.506.462	-	-	884.506.462	884.506.462	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	884.506.462	884.506.462	-	-	884.506.462	884.506.462	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	-	0	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	6.053.197.855	6.053.197.855	-	399.600.000	6.452.797.855	6.452.797.855	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Xuân Diệu (2)	1.593.200.000	1.593.200.000	-	-	1.593.200.000	1.593.200.000	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Quảng Ninh (3)	496.500.000	496.500.000	-	-	496.500.000	496.500.000	
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (4)	3.563.897.855	3.563.897.855	-	-	3.563.897.855	3.563.897.855	
- Vay dài hạn đến hạn trả khác	399.600.000	399.600.000	399.600.000	399.600.000	799.200.000	799.200.000	
b. Vay dài hạn	1.735.600.000	1.735.600.000	-	-	1.735.600.000	1.735.600.000	
Vay dài hạn Ngân hàng	1.735.600.000	1.735.600.000	-	-	1.735.600.000	1.735.600.000	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (5)	1.735.600.000	1.735.600.000	-	-	1.735.600.000	1.735.600.000	
Tổng các khoản vay	11.823.304.317	11.823.304.317	3.150.000.000	12.399.600.000	21.072.904.317	21.072.904.317	



TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THẮNG LONG

Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

à khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130825.15.1160115.TD ký ngày 14/12/2015. Giá trị hạn mức 0.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ bóc xúc vận tải của Khách hàng. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tài sản đảm bảo là 10 xe tải tự đổ hiệu CNHTC, 5 xe ô tô tải tự đổ hiệu TAIAN; Quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế số 01/2015/HĐKT-HTA ngày 2/1/2015 giữa công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An với Công ty Hoàng Trường và xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ thuộc sở hữu của Công ty Hưng Thịnh An.

Khoản vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam của công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng tín dụng số 1717-LAV-2015 kí ngày 3/4/2015. Mục đích khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay của từng lần giải ngân là lãi suất do ngân hàng công bố có hiệu lực, chu kì thay đổi lãi suất 1 tháng/lần, lãi suất trong hạn, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kì hạn 13 tháng + 3,5%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là : Quyền sở hữu tài sản là Căn hộ chung cư số A1109, Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, Mễ Trì, Từ Liêm (nay là số 01 Đường Thăng Long) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Hiếu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ mua nhà ở số A1109/2015/TL-HĐCN kí với công ty TNHH BDS Thăng Long; tài sản hợp pháp khác

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng cấp tín dụng số 130.15.601.1160115.TD ngày 20/04/2015, số tiền vay 7.500.000.000 VND. Mục đích vay thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải ben nhãn hiệu CNHTC theo Hợp đồng mua hàng trả góp với công ty Cổ phần Đức Hiếu, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: xe ô tô tải TAIAN của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo HĐTC số 99.12.601.1060247 ngày 21/3/2012 và các văn bản kèm theo; xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Mitsubishi BKS 29A - 549.53 theo hợp đồng thế chấp số 133.12.601.1160115.ĐB ngày 24/4/2012 và các văn bản kèm theo; 10 xe ô tô tải CNHTC BKS 29HC - 38/00092/00094/00098/00081/00083/00084/00085/00086/00087 của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo hợp đồng thế chấp số 5.601.1160115.ĐB ngày 20/04/2015 và các văn bản đi kèm. Khoản vay trên đã được thanh toán một phần thông qua bán thanh lý tài sản thế chấp

à khoản nợ thuế tài chính của công ty Hưng Thịnh An với công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1503072H1 ngày 4/2015 về việc cho thuê 08 xe ô tô tải tự đổ xuất xứ Trung Quốc CNHTC trị giá 18.800.000.000 đã bao gồm cả VAT, thời hạn thuê là 40 tháng, lãi suất thuế tài chính là 10%/năm. Khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng khoản ký cược: 752.000.000 VND, thư bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Đức Hiếu, Ông Ngô Quang Hòa. Khoản nợ trên đã được thanh toán một phần thông qua thu hồi tài sản thế chấp

à khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 17/2016/HĐTD?NHCT129-PGDLB-SI ký ngày 29/01/2016. Số tiền vay không vượt quá 4.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán chi phí mua ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số UK-SCC/25.01.16/L05 ngày 1/2016. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định ưu đãi trong 12 tháng đầu là 7,9%/năm; hết thời gian ưu đãi thì lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay kỳ hạn tuognw ứng (Lãi suất cơ sở bằng lãi suất huy động tiết kiệm công chi phí huy động vốn tăng 0,5%). Lãi suất phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản là xe Range Rover (hình thành từ khoản vay) và các thiết bị kiện phụ tùng, phụ kiện... gắn liền với tài sản

Từ lục 3:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
đầu năm trước	165.000.000.000	266.203.333		(437.449.533)	291.971.737		1.550.252.128	58.000.084.078	224.671.061.743	
ng vốn năm trước	158.000.000.000								158.000.000.000	
i trong năm							(11.649.325.919)		(11.649.325.919)	
ti trả cổ tức									-	
ng khác								5.034.004	5.034.004	
ích các quỹ									-	
ảm khác		(152.600.000)						(57.981.834.383)	(58.134.434.383)	
đ cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	0	(437.449.533)	291.971.737	0	(10.099.073.791)	23.283.699	312.892.335.445	
ng vốn trong năm									-	
ti/lỗ trong năm							17.845.851.944		17.845.851.944	
ng khác								32.197.993.524	32.197.993.524	
PLN									-	
ích các quỹ									-	
iam khác							(178.482.782)		(178.482.782)	
đ cuối năm nay	323.000.000.000	113.603.333	0	(437.449.533)	291.971.737	0	7.568.295.371	32.221.277.223	362.757.698.131	